

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 117/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-4-2026
V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết
2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Đình Thị Huyền Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 524/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị Xuân Q**, sinh năm 1997. Nơi cư trú: **Tổ A khu phố B, phường Q, tỉnh Gia Lai** (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1993. Địa chỉ: **Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện và bản khai bà **Bùi Thị Xuân Q** trình bày:*

Bà **Q** và ông **M** quen biết, tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre** nay là **xã A, tỉnh Vĩnh Long**, được cấp giấy chứng nhận kết hôn 20/4/2017. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng quan điểm sống, không thể hàn gắn được và đã sống ly thân cho đến nay được khoảng 08 năm không thể đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **Q** yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà **Q** yêu cầu được ly hôn với ông **M**.

Về con chung: Có một con chung là **Nguyễn Thị An A**, sinh ngày 28/01/2015, sống cùng ông **M** từ trước đến nay, khi ly hôn bà **Q** yêu cầu ông **M** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà **Q** không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn **Nguyễn Văn M** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, ông **M** không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà **Q**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị Xuân Q**, cụ thể: Về hôn nhân: Bà **Bùi Thị Xuân Q** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn M**. Về con chung: Ông **Nguyễn Văn M** được quyền nuôi con chung **Nguyễn Thị An A**, sinh ngày 28/01/2015, bà **Bùi Thị Xuân Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông **Nguyễn Văn M** không có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà **Bùi Thị Xuân Q** đối với ông **Nguyễn Văn M** thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn **Nguyễn Văn M** có nơi cư trú tại **xã A, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Bà **Bùi Thị Xuân Q** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, ông ông **Nguyễn Văn M** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **Q** và ông **M** theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Bà **Bùi Thị Xuân Q** và ông **Nguyễn Văn M** tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Bà **Q** cho rằng hôn nhân giữa bà và ông **M** không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông **M**. Theo bà **Q** trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân cho đến nay không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết thì ông **M** không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa ông **M** và bà **Q** và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà **Q** và ông **M** đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Q** đối với ông **M** là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Bà **Q** trình bày bà và ông **M** có một con chung là **Nguyễn Thị An A**, sinh ngày 28/01/2015; bà **Q** yêu cầu ông **M** trực tiếp nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Con chung **Nguyễn Thị An A** sống cùng ông **M** từ khi ông **M** và bà **Q** sống ly thân cho đến nay, khi được Tòa án hỏi ý kiến thì cháu **Nguyễn Thị An A** có nguyện vọng được sống cùng ông **M** khi bà **Q** và ông **M** ly hôn; cháu **Nguyễn Thị An A** cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc của ông **M**. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu **Nguyễn Thị An A** cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **Q**, giao con chung là **Nguyễn Thị An A** cho ông **M** tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **M** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến yêu cầu của ông **M** về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **Q** trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; ông **M** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của ông **M** về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Bà **Q** là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 207, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị Xuân Q**, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Bà **Bùi Thị Xuân Q** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn M**.
2. Về con chung: Giao con chung **Nguyễn Thị An A**, sinh ngày 28/01/2015 cho ông **Nguyễn Văn M** trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Bà **Bùi Thị Xuân Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông **Nguyễn Văn M** không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, bà **Bùi Thị Xuân Q**, ông **Nguyễn Văn M** hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, bà **Bùi Thị Xuân Q**, ông **Nguyễn Văn M** có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Bà **Bùi Thị Xuân Q** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0011742 ngày 25/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long ^(1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long ^(1b);
- UBND xã An Định, tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:9b .

Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa